SERIES 1501
SHEET ND 49-5
EDITION 3

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

METERS / MÉT: 1400, 800, 300, 200, 100, 0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa
Horizontal positions ..... within 125 m.
Bình-điện
Contours ..... within 50 m.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu đồ-bản mới nhất
Coastal hydrography 1966
Thủy-dạc duyên-hải
All other map features 1966-72
Tất cả các chi-tiết khác

Horizontal Datum, Indian Datum 1960
Hệ-thống Trắc-địa Chuẩn: Thuộc Hệ-Thống Trắc-địa Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

LOCATION DIAGRAM
FOR ND 49-5
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ ND 49-5

(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH))

GLOSSARY—CỖ-TỪ

An, Ân ..... village
Bàn, Bản ..... village
Cam ..... village
Chi, Chư, Cu ..... mountain
Dak ..... stream
Đầm ..... lake
D., De ..... village
Hồ ..... lake
Hội ..... village
Hòn ..... mountain
Ia ..... stream
Ile ..... island
K., Khương, Kon, Kón ..... village
Kón, Kong, Kông ..... mountain
Krong ..... stream
Làng ..... village
Ngọc, Nor, Núi ..... mountain
Ngok ..... mountain, mountain range
Nước ..... stream
Phu, Phú, Plé, Plei ..... village
Sông, Suối ..... stream
Thanh, Thành ..... village
Van, Vân, Vân, Vĩnh ..... village
X., Xa, Xóm, Xuân ..... village

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°

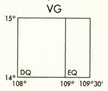

MAGNETIC VARIATION FOR 1970 IS APPROXIMATELY ½° 10 MILS E OVER THE ENTIRE AREA
NĂM 1970 BIẾN THIÊN TỪ Ở GIỮA BẢN ĐỒ TỪ BẮC ĐỊA DƯ LÀ ½° 10 MILSI Đ TRÊN TOÀN MIỀN

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **2299** meters at 14°59'N, 108°01'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **2299** mét tại tọa độ 14°59'B, 108°01'Đ.

DISTRIBUTION RESTRICTED: SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE ON RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT
PHỔ BIẾN HẠN CHẾ. XIN GỬI THƯ VỀ BỘ TỔNG THAM-MƯU QLVNCH HAY BỘ QUỐC-PHÒNG-VNCH ĐỂ XIN CHUYỂN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY

SCALE 1:250,000
KONTUM, VIETNAM

SERIES 1501
SHEET ND 49-5
EDITION 3

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.
Do Cơ quan Đồ bản Quốc Phòng Hoa Kỳ, Trung Tâm Địa hình, Washington, D. C. soạn thảo và phát hành với sự cộng tác của Nha Địa Dư Quốc Gia Việt Nam. Điều chỉnh tháng 12-1972.

GRID ZONE DESIGNATION
NÊM-DANH BẢN ĐỒ TRONG MÚI ĐỒ
49P
100,000 m SQUARE IDENTIFICATION
Cơ-đồng Ô VUÔNG TÍNH 100.000 M

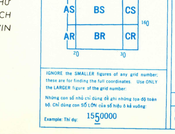

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; there are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ có ích dùng để gia những tọa độ theo hệ-Chỉ đồng con số LỚN của số hiệu ô kế vuông

Example/Thí dụ: 150000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS:
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỔNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Tiệt Gọp Nhôn

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ cái-định ô vuông tổng 100.000 mét của địa-điểm cần tìm lên đầu.
2. Lấy đường ô vuông kế BÊN TRÁI địa-điểm. Đọc con số LỚN của số-hiệu ghi trên hàng phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kể đọc đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô vuông kế NGANG dưới địa-điểm (phía DƯỚI địa-điểm). Đọc con số LỚN của số-hiệu ghi trên hàng bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kể ngang đến địa-điểm.

SAMPLE REFERENCE / TRẢ ĐỌ
BR6189
If reporting beyond 5° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation as:
Nếu phúc-trình lạc con ngoài địa-điểm cách vị-tuyến 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh tổng số ô:
49PBR6189

DEPTHS IN METERS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (GROUND)

POPULATED PLACES NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ
ROADS ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface Đường tráng nhựa — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Two or more lanes Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane Có một lối xe đi
All weather, loose surface Đường cán đá hay tráng mòng
Two or more lanes Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane Có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface Đường đất
Cart track Đường dùng khai-khẩn
Footpath (trail) Đường mòn
ROUTE MARKERS DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 14 / LTL 78
Provincial; Communal or other Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác — PL 64 / CR 572
RAILROADS ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜") Station — Single track / Mặt đường
Loại Đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm — Double track / Hai đường
Narrow gauge Loại Đường hẹp
BOUNDARIES RANH GIỚI
International Quốc-gia
Primary administrative Tỉnh
Spot elevation: normal, critical Cao điểm: thường, trọng yếu — *792 *1640
Horizontal control point Điểm trắc-địa
Church; School Nhà thờ; Trường học
Temple; Pagoda Đền, miếu; Chùa

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ
5 0 5 10 Statute Miles / Dặm
5 0 5 10 15 Kilometers / Cây số
5 0 5 Nautical Miles / Hải lý

CONTOUR INTERVAL 100 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 50 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 100 MÉT VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TRỢNG 50 MÉT

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 49, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THỜI 49, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER, WASHINGTON, D. C. 20315, ATTN: PPO.
XIN GỬI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

Area name Tên vùng hay địa-điểm ..... TAN DUYET
Navigable canal, Kinh lưu thông được
Woods-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Dồn-điền
Mangrove; Swamp
Cây bần; Đồng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa
Salt evaporator; Sand
Rừng muối; Cát

AERODROMES (Military or Civil)
PHI TRƯỜNG (Quân sự hay Dân sự)
Field limits with runway pattern
Giới hạn phi trường và phi đạo
EDNA—Name Tên
221—Elevation Cao-độ
Field limits, with runway pattern unknown
Giới hạn phi trường, nhưng phi đạo không rõ

DEPTHS IN METERS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT

Field limits unknown, with runway pattern
Giới hạn phi trường không rõ, nhưng biết rõ phi đạo
Field limits and runway pattern unknown
Giới hạn phi trường và phi đạo đều không rõ
SEAPLANE BASE CĂN-CỨ THỦY PHI CƠ
SEAPLANE (EMERGENCY) THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)
HELIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG
VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI ĐỂ NHÂN
Obstruction Chướng ngại vật — 338 (79)
338—Elevation of obstruction top, above sea level
Cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(79)—Elevation of obstruction top, above ground level
Cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction
Nhóm chướng ngại
Radio facility obstruction
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến
Power transmission line
Đường dây điện

NOT TO BE USED FOR SURFACE OR SUB-SURFACE NAVIGATION

3-73 PRINTED BY THE DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER
DO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 3-73

NOTES GHI CHÚ:
No obstructions 61 meters or more above ground level are known to exist in this area.
Trong bản đồ hàng không này không có chướng ngại vật nào bằng hay cao quá 61 mét.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi dồng dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.

The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

Figures along roads indicate approximate distances in kilometers.
Những số dọc theo đường, chỉ khoảng cách gần đúng bằng cây số.

SERIES 1501
SHEET ND 49-5
EDITION 3

STOCK NO. 1501XND495***03